TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CAI LẬY** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 24/5/2023
V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Giang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/. Ông Nguyễn Văn Hiền.

2/. Ông Trần Văn Lĩnh.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Tiểu Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 24 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 32/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2023 về việc "*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 57/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 43/2023/QĐST-HNGĐ ngày 05/5/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Phương T, sinh năm 1994 (xin vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Thành C, sinh năm 1990 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Phương T trình bày:*

Tôi và anh Trần Thành C do quen biết, tìm hiểu nhau hơn 02 năm thì tổ chức đám cưới và có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46/2015, quyển số 01/2015 ngày 08/6/2015. Sau khi cưới nhau vợ chồng tôi chung sống với bà ngoại anh C tại ấp B, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh C không lo làm mà ăn chơi, thường xuyên nhậu. Anh C còn cờ bạc gây nợ nhiều lần. Vợ chồng tôi thường xuyên cãi nhau. Gia đình hai bên có hòa giải nhưng không có kết quả. Tôi có khuyên anh Cthay đổi, anh C có hứa thay đổi nhưng không có kết quả. Chúng tôi đã ly thân nhau từ ngày 20/3/2020 đến nay, từ lúc ly thân đến nay chúng tôi không còn liên lạc gì với nhau. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên tôi yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Trần Nguyễn Phúc D, sinh ngày 06/3/2016, từ lúc ly thân đến nay con chung do tôi trực tiếp nuôi dưỡng nên ly hôn tôi yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh Ccấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Trần Thành C đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Trần Thành C đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt, chị Tcó đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt anh C, chị T.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Xét thấy, theo đơn khởi kiện, chị T yêu cầu được ly hôn với anh C và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Chị T, anh Ccó đăng ký kết hôn hợp pháp nên xác định quan hệ pháp luật là "Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Thành C có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị T, anh Ckết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Uỷ ban nhân dân xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 46/2015, quyển số 01/2015 ngày 08/6/2015 nên quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị Ttrình bày mâu thuẫn gia đình giữa chị và anh Clà do anh Ckhông lo làm ăn, thường xuyên nhậu làm cho vợ chồng cự cãi nhau. Anh Ccòn cờ bạc gây nợ nhiều lần. Gia đình hai bên có hòa giải nhưng không có kết quả. Chị T có khuyên anh Cthay đổi, anh Ccó hứa nhưng không thay đổi. Chị T và anh Cđã ly thân nhau từ ngày 20/3/2020 đến nay.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án chị T giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với anh C. Anh Cmặc dù đã được Tòa án tống đạt Thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng nhưng không có ý kiến gì về nội dung vụ án và vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng. Chị Tvà anh Cđã ly thân từ ngày 20/3/2020 đến nay, từ khi ly thân đến nay anh chị cũng không có giải pháp nào nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng. Điều đó chứng tỏ chị Tvà anh Cđã không còn tha thiết với cuộc sống vợ chồng, mâu thuẫn gia đình đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó yêu cầu ly hôn của chị Tlà có căn cứ nên được chấp nhận.

[4] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, chị Tvà anh Ccó một con chung là cháu Trần Nguyễn Phúc D, sinh ngày 06/3/2016. Xét thấy, từ khi chị Tvà anh C sống ly thân đến nay, chị T là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tại bản tự khai ngày 15/3/2023 cháu D cũng có nguyện vọng mong muốn được sống chung với chị T. Do đó để đảm bảo môi trường sống ổn định của cháu D, cần tiếp tục giao cháu D cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị Tkhông yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung và tài sản chung: Chị T và anh C không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Chị Tphải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Phương T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Phương T được ly hôn với anh Trần Thành C.

Về con chung: Giao cháu Trần Nguyễn Phúc D, sinh ngày 06/3/2016 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Cchưa phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị Tchưa yêu cầu.

Anh Cco quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

2. Về án phí: Chị Tphải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị Tđã nộp theo biên lai thu số 0017178 ngày 10/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang nên chị Tđã thi hành xong án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Chị T, anh Cco quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Giang